



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2017



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9,823,184,038,244	9,232,272,849,491
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,693,837,846,272	1,496,458,060,972
	1 Tiền	111		382,997,691,503	432,381,528,676
	2 Các khoản tương đương tiền	112		1,310,840,154,769	1,064,076,532,296
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		824,881,784,529	952,742,245,703
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		74,767,938,000	74,767,938,000
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		750,113,846,529	877,974,307,703
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,274,531,202,692	3,214,916,530,328
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2,358,120,329,024	2,233,797,278,820
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		538,441,876,591	438,017,367,291
	3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	208,653,361,596	178,039,342,156
	4 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	536,980,019,130	736,642,535,818
	5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(369,928,610,177)	(372,376,455,800)
	6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,264,226,528	796,462,043
IV.	Hàng tồn kho	140	5	3,622,793,995,455	3,206,970,570,062
	1 Hàng tồn kho	141		3,702,364,226,669	3,286,587,250,440
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79,570,231,214)	(79,616,680,378)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		407,139,209,296	361,185,442,426
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42,571,396,628	22,951,998,731
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		326,632,722,542	303,657,389,304
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	37,179,948,784	34,533,164,391
	4 Tài sản ngắn hạn khác	155		755,141,342	42,890,000
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		11,171,974,594,637	10,562,150,445,970
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		963,048,841,124	816,148,711,068
	1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	455,621,371,852	8,779,800,000
	2 Phải thu dài hạn khác	216	4	626,750,064,068	926,691,505,864
	3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(119,322,594,796)	(119,322,594,796)
II.	Tài sản cố định	220		6,117,654,152,777	5,920,080,043,826
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	5,960,514,076,505	5,717,940,489,530
	<i>Nguyên giá</i>	222		11,429,309,394,409	11,057,270,172,417
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5,468,795,317,904)	(5,339,329,682,887)
	2 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		31,782,550,778	66,701,591,216
	<i>Nguyên giá</i>	225		50,777,322,491	92,266,466,013
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(18,994,771,713)	(25,564,874,797)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
3 Tài sản cố định vô hình	227	7	125,357,525,494	135,437,963,080
<i>Nguyên giá</i>	228		154,515,363,190	163,437,173,507
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(29,157,837,696)	(27,999,210,427)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	371,577,070,426	101,577,232,243
<i>Nguyên giá</i>	231		437,538,878,286	125,681,566,539
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(65,961,807,860)	(24,104,334,296)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,085,000,342,116	1,132,142,569,223
1 Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1,085,000,342,116	1,132,142,569,223
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,123,511,730,141	2,078,912,289,673
1 Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1,900,729,309,755	1,850,568,941,017
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		242,271,852,809	243,768,742,829
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20,394,432,423)	(15,430,394,173)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		905,000,000	5,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		511,182,458,053	513,289,599,937
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		477,449,827,768	474,443,631,662
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,715,314,615	7,707,701,095
3 Tài sản dài hạn khác	268		581,358,933	581,358,933
4 Lợi thế thương mại	269		25,435,956,737	30,556,908,247
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,995,158,632,881	19,794,423,295,461
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13,484,988,317,172	12,199,952,761,421
I. Nợ ngắn hạn	310		7,645,381,273,436	6,882,415,310,550
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1,247,689,831,343	1,271,169,240,648
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79,537,072,872	88,424,737,403
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	71,778,710,525	93,848,959,150
4 Phải trả người lao động	314		294,204,418,080	486,933,807,748
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		180,452,642,711	175,649,205,078
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	818,362,962
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	761,700,657,486	604,454,028,623
8 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	4,832,592,074,856	4,021,595,561,126
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		177,425,865,563	139,521,407,812
II. Nợ dài hạn	330		5,839,607,043,736	5,317,537,450,871
1 Phải trả người bán dài hạn	331		15,684,738,698	15,920,738,161
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		21,666,686,310	22,844,764,105
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		3,744,611,594	26,562,816,000
4 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		251,448,240,545	140,636,004,076
5 Phải trả dài hạn khác	337	12	139,076,690,377	138,799,092,807
6 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	5,249,098,137,596	4,818,025,937,605
7 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		64,896,986,719	64,896,986,719
8 Dự phòng phải trả dài hạn	342		93,845,791,916	89,675,918,318
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		145,159,981	175,193,080

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	14	7,510,170,315,709	7,594,470,534,040
I. Vốn chủ sở hữu	410		7,472,433,949,934	7,559,178,352,429
1 Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		29,911,650,892	29,911,650,892
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,248,630,739	42,248,630,739
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(742,835,089,736)	(742,835,089,736)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		527,292,957,754	457,818,876,459
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12,154,400,623	10,981,645,059
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		392,995,317,566	555,190,797,152
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75,957,589,636	230,356,822,217
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		317,037,727,930	324,833,974,935
8 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		553,347,153,820	553,877,792,360
9 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,657,318,928,276	1,651,984,049,504
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		37,736,365,775	35,292,181,611
1 Nguồn kinh phí	431		4,297,125,532	553,206,786
2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		33,439,240,243	34,738,974,825
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,995,158,632,881	19,794,423,295,461

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng 2017 VND	Quý 2/2016 VND	Lũy kế 6 tháng 2016 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15	4,277,299,897,401	8,175,671,389,186	3,834,244,658,965	7,123,502,633,192
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7,561,972,780	11,235,669,489	7,617,223,574	11,603,969,319
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	4,269,737,924,621	8,164,435,719,697	3,826,627,435,391	7,111,898,663,873
4 Giá vốn hàng bán	11	16	3,835,295,856,610	7,353,590,361,504	3,350,689,556,133	6,287,969,761,952
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		434,442,068,011	810,845,358,193	475,937,879,258	823,928,901,921
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	30,646,084,969	118,443,262,817	45,111,924,883	149,482,774,078
7 Chi phí tài chính	22	18	132,155,809,902	216,323,237,001	173,575,647,680	267,006,923,751
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>120,004,340,570</i>	<i>206,323,625,959</i>	<i>88,511,783,034</i>	<i>175,604,847,256</i>
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		186,395,649,683	262,870,849,812	185,001,350,369	257,162,263,078
9 Chi phí bán hàng	25		130,076,531,095	251,822,000,607	46,889,010,973	221,607,885,527
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		189,957,142,281	380,101,403,983	334,193,956,514	431,760,480,647
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		199,294,319,385	343,912,829,231	151,392,539,343	310,198,649,152
12 Thu nhập khác	31		10,039,429,946	31,043,709,796	18,871,550,184	32,655,077,251
13 Chi phí khác	32		13,241,404,459	44,598,569,799	9,430,445,701	14,670,826,036
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,201,974,513) -	13,554,860,003	9,441,104,483	17,984,251,215
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		196,092,344,872	330,357,969,228	160,833,643,826	328,182,900,367
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16,714,707,448	27,644,330,887	2,999,607,995	25,062,448,985
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(10,823,385,326) -	13,860,275,923	(2,254,833,439)	41,468,886

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng 2017 VND	Quý 2/2016 VND	Lũy kế 6 tháng 2016 VND
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) Phân bổ:	60		190,201,022,750	316,573,914,264	160,088,869,270	303,078,982,496
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		102,369,869,285	177,767,393,426	57,405,017,195	157,498,096,453
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		87,831,153,465	138,806,520,838	102,683,852,075	145,580,886,043

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



Lê Tiến Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2017	6 tháng 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		330,357,969,228	328,182,900,367
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		227,589,196,771	317,317,640,910
- Các khoản dự phòng	03		45,447,313,343	47,332,244,679
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7,325,659,948)	(8,461,107,119)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(122,985,053,827)	(312,555,353,484)
- Chi phí lãi vay	06		206,323,625,959	175,604,847,256
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		679,407,391,526	547,421,172,609
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(150,295,255,128)	(184,473,168,950)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(415,776,976,229)	(24,095,886,341)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		459,661,367,199	(17,865,142,456)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22,625,594,003)	(48,651,461,903)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			60,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(94,419,100,346)	(146,317,109,605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25,924,651,642)	(28,236,419,898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45,791,962,413	59,173,678,311
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(54,921,966,110)	(42,158,525,420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		420,897,177,680	114,857,136,347
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(975,044,740,293)	(1,200,389,548,036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		23,394,735,032	18,745,211,932
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(151,660,357,499)	(96,309,474,786)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		171,779,434,151	161,838,473,641
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,963,667,771)	(3,240,057,130)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		81,951,405,775	81,511,353,865
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		214,571,377,184	356,191,895,087
8. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				1,653,135,656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(638,971,813,422)	(679,999,009,771)

		6 tháng 2017	6 tháng 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	32,889,809,896	27,471,554,000
3. Tiền thu từ đi vay	33	7,281,119,212,080	8,253,687,272,772
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,797,226,569,823)	(7,618,604,032,812)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(101,328,031,111)	(122,907,092,422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	415,454,421,043	539,647,701,538
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	197,379,785,300	(25,494,171,886)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,496,458,060,972	2,472,432,913,255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,693,837,846,272	2,446,938,741,369

Hà Nội, ngày...tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiên Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn có 55 công ty con và 36 công ty liên kết (31/12/2016: 55 công ty con và 36 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- '- nhà cửa 5 – 50 năm
- '- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- '- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- '- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- '- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền	382,997,691,503	432,381,528,676
Tiền mặt	15,217,110,574	13,010,408,309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	367,780,580,929	419,371,120,367
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	1,310,840,154,769	1,064,076,532,296
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,310,840,154,769	1,064,076,532,296
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	1,693,837,846,272	1,496,458,060,972

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	2,358,120,329,024	2,233,797,278,820
Một số khách hàng lớn	2,358,120,329,024	2,233,797,278,820
<i>Công ty CP Dệt may Quảng Phú</i>	33,194,656,157	48,092,908,649
<i>Cty CP Phát triển Nhà Phong Phú Daewon - Thủ Đức</i>	68,141,231,132	67,867,351,724
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>	85,479,993,814	83,849,547,695
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phú</i>	39,409,797,938	38,981,604,810
<i>Motives Far east limited</i>	106,144,783,183	76,923,942,212
<i>Công ty CP Tập đoàn An Phát</i>	31,111,334,434	31,151,334,434
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	20,645,528,908	11,004,207,515
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	46,470,129,931	33,241,719,128
<i>Công ty CP Vinatex Quốc tế</i>	88,535,837,378	143,510,120,059
<i>Công ty TNHH TM Nhật Khang</i>	9,131,233,364	77,737,998,287
<i>Các công ty khác</i>	1,829,855,802,785	1,621,436,544,307
Cộng	2,358,120,329,024	2,233,797,278,820

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
<i>Cty CP Đầu tư phát triển Phong Phú</i>	163,300,000,000	166,800,000,000
<i>Các công ty khác</i>	45,353,361,596	11,239,342,156
Cộng	208,653,361,596	178,039,342,156

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	6,123,199,277	6,032,299,277
<i>Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	172,826,952,780	364,130,138,448
<i>Phải thu lãi cho vay</i>	81,375,475,508	80,105,056,924
<i>Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng</i>	15,809,722,854	10,457,461,989
<i>Phải thu các khoản tạm ứng</i>	42,170,192,522	25,240,806,180
<i>Các khoản chi hộ</i>	17,594,890,518	9,257,686,397
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	35,142,763,533	65,843,706,567
<i>Phải thu khác</i>	165,936,822,138	175,575,380,036
Cộng:	536,980,019,130	736,642,535,818

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
<i>Góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát- TCT Phong Phú</i>	415,827,400,052	401,868,488,835
<i>Ký quỹ kỳ cược dài hạn</i>	46,171,520,256	46,171,520,256
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	164,751,143,760	478,651,496,773
Cộng:	626,750,064,068	926,691,505,864

5. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	135,317,303,449	-	173,171,827,659	(4,525,261,870)
Nguyên liệu, vật liệu	1,098,664,169,632	(11,644,233,132)	852,388,600,295	(15,796,640,938)
Công cụ, dụng cụ	13,243,721,058	-	13,449,707,512	-
Chi phí SX, KD dở dang	1,292,396,604,161	-	1,248,097,045,251	(231,095,106)
Thành phẩm	1,052,035,361,881	(67,844,790,502)	864,119,068,667	(58,968,861,807)
Hàng hoá	45,444,816,611	(81,207,580)	66,760,443,029	(94,820,657)
Hàng gửi bán	65,262,249,876	-	68,600,558,027	-
Cộng	3,702,364,226,669	(79,570,231,214)	3,286,587,250,440	(79,616,680,378)

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2,953,731,569,056	7,590,864,887,590	291,029,625,053	80,579,358,455	141,064,732,263	11,057,270,172,417
Mua mới trong năm	24,537,447,704	47,715,085,709	21,031,014,637	1,571,475,000	1,169,573,068	96,024,596,118
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	209,551,925,236	359,857,906,674	9,336,382,442	163,942,924	19,523,196	578,929,680,472
Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1,176,829,787)	(63,453,385,403)	(3,821,138,327)	(17,714,950)	-	(68,469,068,467)
Phân loại lại	(6,354,444,631)	-	6,354,444,631	-	-	-
Kết chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	41,489,143,522	-	-	-	41,489,143,522
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	(275,935,129,653)	-	-	-	-	(275,935,129,653)
Số dư cuối kỳ	2,904,354,537,925	7,976,473,638,092	323,930,328,436	82,297,061,429	142,253,828,527	11,429,309,394,409
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	986,616,088,222	4,074,909,962,606	166,289,579,248	45,003,711,063	66,510,341,748	5,339,329,682,887
Khấu hao trong kỳ	65,925,550,629	128,383,711,797	13,204,132,621	3,000,297,718	7,779,900,122	218,293,592,887
Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(497,881,697)	(60,876,885,744)	(3,479,529,016)	(17,714,950)	-	(64,872,011,407)
Phân loại lại	(108,410,289)	-	108,410,289	-	-	-
Kết chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	10,312,220,743	-	-	-	10,312,220,743
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	(34,045,364,067)	-	(231,650,405)	8,847,266	-	(34,268,167,206)
Số dư cuối kỳ	1,017,889,982,798	4,152,729,009,402	175,890,942,737	47,995,141,097	74,290,241,870	5,468,795,317,904
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1,967,115,480,834	3,515,954,924,984	124,740,045,805	35,575,647,392	74,554,390,515	5,717,940,489,530
Số dư cuối kỳ	1,886,464,555,127	3,823,744,628,690	148,039,385,699	34,301,920,332	67,963,586,657	5,960,514,076,505

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	146,205,058,485	16,130,453,422	1,101,661,600	163,437,173,507
Mua mới trong năm	21,703,000	84,228,360	-	105,931,360
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(9,026,853,177)			(9,026,853,177)
Thanh lý		(76,000,000)		(76,000,000)
Biến động khác		75,111,500		75,111,500
Số dư cuối kỳ	137,199,908,308	16,213,793,282	1,101,661,600	154,515,363,190
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18,499,697,665	8,895,872,171	603,640,591	27,999,210,427
Khấu hao trong kỳ	1,306,901,429	995,796,351	15,526,166	2,318,223,946
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1,083,596,677)			(1,083,596,677)
Thanh lý		(76,000,000)		(76,000,000)
Biến động khác				-
Số dư cuối kỳ	18,723,002,417	9,815,668,522	619,166,757	29,157,837,696
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	127,705,360,820	7,234,581,251	498,021,009	135,437,963,080
Số dư cuối kỳ	118,476,905,891	6,398,124,760	482,494,843	125,357,525,494

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	66,440,098,961	52,263,793,886	6,977,673,692	125,681,566,539
Mua mới trong kỳ		1,069,126,047	26,075,069,988	27,144,196,035
Chuyển từ/(sang) TSCĐHH	-	275,935,129,653		275,935,129,653
Chuyển từ/(sang) TSCĐVH	9,026,853,177			9,026,853,177
Thanh lý		(248,867,118)		(248,867,118)
Số dư cuối kỳ	75,466,952,138	329,019,182,468	33,052,743,680	437,538,878,286
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,109,033,093	20,573,890,881	421,410,322	24,104,334,296
Khấu hao trong kỳ	241,266,846	5,477,882,829	1,258,230,263	6,977,379,938
Chuyển (từ)/sang TSCĐHH		34,045,364,067		34,045,364,067
Chuyển (từ)/sang TSCĐVH	1,083,596,677			1,083,596,677
Thanh lý		(248,867,118)		(248,867,118)
Số dư cuối kỳ	4,433,896,616	59,848,270,659	1,679,640,585	65,961,807,860
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	63,331,065,868	31,689,903,005	6,556,263,370	101,577,232,243
Số dư cuối kỳ	71,033,055,522	269,170,911,809	31,373,103,095	371,577,070,426

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
<i>Nhà máy Sợi Nam Định</i>	22,955,681,473	21,985,386,962
<i>Nhà máy Sợi Phú Cường</i>	28,461,701,289	20,766,833,497
<i>Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed</i>	93,136,669	13,410,122,957
<i>Nhà máy May Quảng Bình</i>	14,806,400,493	5,557,770,050
<i>Nhà máy May Bạc Liêu</i>	14,340,883,586	14,048,857,262
<i>Nhà máy May Tuyên Quang</i>	166,304,010,955	29,215,075,863
<i>Dự án Khu liên hợp Sợi - Dệt - Nhuộm - May Quảng Nam</i>	8,108,192,709	6,335,837,250
<i>Xây dựng cơ bản - Văn phòng - DA NM May Cần Thơ</i>	7,362,705,305	1,967,223,918
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân		
<i>Dự án Nhà máy May Hưng Yên</i>	3,437,900,107	5,062,909,771
<i>Văn phòng Ngô Thì Nhậm</i>	30,533,924,271	27,816,556,643
<i>Nhà máy sợi Hưng Yên</i>	5,956,500,224	5,956,500,224
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương		
<i>Dự án nhà ở công nhân</i>	-	3,200,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt May Việt Nam		
<i>Trang trại trồng bông công nghệ cao Đắk Lắk</i>	12,493,091,904	12,493,091,904
<i>Trang trại Ia Lốp - Đắk Lắk</i>	-	5,026,951,188
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội		
<i>Nhà máy kéo sợi tại Khu Công nghiệp Đông Văn</i>	1,713,247,984	285,086,654,835
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định		
<i>Nhà máy Nhuộm và Nhà máy Động Lực</i>	2,130,803,996	69,725,226,915
<i>Dự án Khu Công nghiệp Hoà Xá</i>	6,838,384,551	18,329,264,068
<i>Xây dựng nhà máy sợi 3 - 12</i>	8,437,277,171	6,689,758,596
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang		
<i>Nhà máy Sản xuất vải dệt kim</i>	226,796,769,018	201,224,598,925
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú		
<i>Phân xưởng may</i>	-	25,326,424,297
<i>Khuôn viên nhà 14 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Lâm Đồng - Đà Lạt</i>	14,399,125,921	6,270,858,448
<i>Dự án Khăn bông và Vải denim</i>	225,742,853,234	125,185,301,630
<i>Dự án đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng Phong Phú - Lagi - Bình Thuận</i>	3,578,792,139	3,547,525,252
Các công trình khác	280,508,959,117	217,913,838,768
Cộng	1,085,000,342,116	1,132,142,569,223

10. Phải trả người bán

	30/06/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	1,247,689,831,343	1,271,169,240,648
Phải trả người bán là các bên liên quan	302,009,986,947	83,125,034,565
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>	33,100,729,527	83,125,034,565
	84,112,582,164	-
	143,035,733,214	-
<i>Các công ty khác</i>	41,760,942,042	-
Phải trả người bán khác	945,679,844,396	1,188,044,206,083
b. Dài hạn	15,684,738,698	15,920,738,161
Cộng	1,263,374,570,041	1,287,089,978,809

12. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	761,700,657,486	604,454,028,623
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	28,453,079,174	27,880,058,887
Phải trả về cổ phần hóa	9,580,766,908	7,677,704,301
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	244,587,118	297,418,118
Phải trả lãi vay cho Công ty mua bán nợ và TS tồn đọng	18,936,155,635	18,936,155,635
Phải trả lãi vay khác	50,272,055,388	46,798,726,172
Phải trả cổ tức	6,157,412,052	14,730,104,706
Quỹ từ thiện	8,017,371,663	8,017,371,663
Vốn XD CB	47,184,176,063	47,184,176,063
Phải nộp quỹ HT SXDN	364,061,259,133	364,061,259,133
Phải trả khác	228,793,794,352	68,871,053,945
b. Dài hạn	139,076,690,377	138,799,092,807
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời TCT CP DM Nam Định	74,882,125,734	74,882,125,734
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45,037,427,000	45,037,427,000
Nhận góp vốn dài hạn	6,826,000,000	6,826,000,000
Trợ cấp thôi việc khi mua nhà máy Dệt Hải Vân- CTCP Dệt Đông nam	4,223,424,771	4,223,424,771
Chi phí phải trả khác	8,107,712,872	7,830,115,302
Cộng	900,777,347,863	743,253,121,430

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,832,592,074,856	4,832,592,074,856	4,021,595,561,126	4,021,595,561,126
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	5,249,098,137,596	5,249,098,137,596	4,818,025,937,605	4,818,025,937,605
Vay dài hạn	4,935,098,137,596	4,935,098,137,596	4,473,289,286,036	4,473,289,286,036
Trái phiếu thường	314,000,000,000	314,000,000,000	314,000,000,000	314,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	29,856,241,569	29,856,241,569
Nợ dài hạn khác	-	-	880,410,000	880,410,000
Cộng	10,081,690,212,452	10,081,690,212,452	8,839,621,498,731	8,839,621,498,731

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2016	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	421,021,002,398	563,486,264,926	(748,765,581,042)	10,944,352,367	497,352,336,562	1,475,284,041,971	7,291,482,698,813
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	27,471,554,000	27,471,554,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	157,498,096,453	-	-	-	145,580,886,043	303,078,982,496
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	38,059,424,067	(75,165,690,312)	-	140,656,157	-	(18,405,193,362)	(55,370,803,450)
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(51,681,732)	-	(122,318,268)	(174,000,000)
Cổ tức	-	-	-	-	(250,000,000,000)	-	-	-	(131,634,493,926)	(381,634,493,926)
Tăng/giảm khác	-	-	(17,044,601)	(101,839,593)	(11,059,978,792)	4,870,800,000	-	54,320,592,779	46,831,752,383	94,844,282,176
Số dư tại 30/06/2016	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,231,586,138	458,978,586,872	384,758,692,275	(743,894,781,042)	11,033,326,792	551,672,929,341	1,545,006,228,841	7,279,698,220,109
Số dư tại 01/01/2017	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	457,818,876,459	555,190,797,152	(742,835,089,736)	10,981,645,059	553,877,792,360	1,651,984,049,504	7,559,178,352,429
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	26,466,466,242	26,466,466,242
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	177,767,393,426	-	-	-	138,806,520,838	316,573,914,264
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	69,474,081,295	(88,685,130,947)	-	-	-	(21,284,431,427)	(40,495,481,080)
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1,277,742,064)	-	-	-	-	(1,277,742,064)
Cổ tức	-	-	-	-	(250,000,000,000)	-	-	-	(138,653,676,881)	(388,653,676,881)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	1,172,755,564	530,638,540	-	642,117,024
Số dư 30/06/2017	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	527,292,957,754	392,995,317,566	(742,835,089,736)	12,154,400,623	553,347,153,820	1,657,318,928,276	7,472,433,949,934

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2017	01/01/2017
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
<i>Trong đó:</i>			
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư phát triển VN	14.00%	700,000,000,000	700,000,000,000
Tập đoàn Vingroup-CTCP	10.00%	500,000,000,000	500,000,000,000
Ông Bùi Mạnh Hưng	6.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	100%	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bao gồm

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
Doanh thu bán hàng hóa	7,971,331,178,526	6,993,059,931,166
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	186,107,339,008	106,691,363,888
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	18,232,871,651	23,751,338,138
Cộng	8,175,671,389,186	7,123,502,633,192

Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	(8,996,235,912)	(9,090,860,370)
Giảm giá hàng bán	(1,197,077,108)	(255,519,587)
Hàng bán bị trả lại	(1,042,356,469)	(2,257,589,362)
Cộng	(11,235,669,489)	(11,603,969,319)

Doanh thu thuần	8,164,435,719,697	7,111,898,663,873
------------------------	--------------------------	--------------------------

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5,745,871,683,523	4,979,021,937,897
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,457,269,110,159	1,262,780,526,357
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	148,232,428,933	37,621,734,301
Hợp đồng xây dựng	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	2,217,138,889	8,108,686,503
(Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	436,876,894
Cộng	7,353,590,361,504	6,287,969,761,952

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	1,843,606,080
Lãi tiền gửi và cho vay	23,100,651,010	60,693,023,327
Lãi từ các khoản đầu tư vào trái phiếu và giấy tờ có giá	-	-
Lãi do mất quyền kiểm soát tại công ty con	-	7,997,057,091
Cổ tức được chia	81,166,566,790	31,989,422,660
Lãi chênh lệch tỷ giá	11,570,740,476	42,906,544,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,605,304,541	4,053,120,920
Cộng	118,443,262,817	149,482,774,078

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
Chi phí lãi vay	206,323,625,959	175,604,847,256
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	9,279,171,625
Lỗ do mất quyền kiểm soát tại công ty con	-	-
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	57,480,402,274
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	4,964,038,250	796,821,808
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,811,780,973	22,293,788,933
Chi phí tài chính khác	223,791,819	1,551,891,855
Cộng	216,323,237,001	267,006,923,751

Hà Nội, ngày...tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



Lê Tiến Trường